



CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM

- CN. TRẦN THANH QUANG¹
- TS. NGUYỄN VĨNH KHƯƠNG²
- TS. BÙI ÁNH THÀNH³

Nghiên cứu phân tích các yếu tố nội tại ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng của 15 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam trong giai đoạn 2015-2024, sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu bảng với các mô hình hồi quy Pooled OLS, FEM và REM. Kết quả thực nghiệm cho thấy tăng trưởng tín dụng chịu tác động đáng kể từ quy mô ngân hàng, khả năng huy động tiền gửi, hiệu quả sử dụng vốn và cấu trúc vốn tự có, trong khi yếu tố thanh khoản không thể hiện vai trò quyết định. Nghiên cứu chỉ ra sự đánh đổi rõ rệt giữa mục tiêu mở rộng tín dụng và yêu cầu đảm bảo an toàn vốn trong bối cảnh các ngân hàng ngày càng chịu áp lực tuân thủ chuẩn mực an toàn. Trên cơ sở đó, nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm hữu ích cho công tác quản trị ngân hàng và điều hành chính sách tín dụng. Bên cạnh những kết quả đạt được, nghiên cứu còn tồn tại một số hạn chế về phạm vi mẫu, thời gian nghiên cứu và việc chưa xem xét các yếu tố kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu vẫn góp phần làm rõ cơ chế vận hành tín

^{1,2,3}Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

dụng tại Việt Nam và mở ra hướng nghiên cứu mở rộng trong tương lai theo chiều thời gian dài hơn, phạm vi quốc tế và tích hợp các nhân tố vĩ mô.

Từ khóa: Tăng trưởng tín dụng; ngân hàng thương mại cổ phần; các yếu tố nội tại ngân hàng.

Factors affecting credit performance at Vietnamese joint-stock commercial banks

This study analyzes the internal factors influencing credit growth across 15 Vietnamese joint-stock commercial banks during the 2015-2024 period. By employing panel data analysis with Pooled OLS, Fixed Effects Model (FEM) and Random Effects Model (REM), the empirical results demonstrate that credit growth is significantly driven by bank size, deposit mobilization capacity, capital efficiency and equity structure. Conversely, liquidity factors do not appear to play a decisive role. The research highlights a distinct trade-off between credit expansion goals and capital adequacy requirements, particularly as banks face increasing pressure to comply with prudential standards. Consequently, this study provides valuable empirical evidence for both bank management and credit policy administration. Despite its contributions, the research acknowledges certain limitations regarding sample size, time frame and the exclusion of macroeconomic variables. Nevertheless, the findings help clarify the credit operational mechanisms in Vietnam and suggest future research directions involving longer time horizons, international scopes and the integration of macroeconomic factors.

Keywords: Credit growth; joint-stock commercial banks; bank-specific factors.

JEL classification: G21, D22, G28

<https://doi.org/10.65771/ati-jas.02202604>

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, đặc biệt sau khi Việt Nam thực hiện lộ trình mở cửa thị trường tài chính - ngân hàng theo các cam kết của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, hệ thống ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đang đứng trước cả cơ hội phát triển lẫn những thách thức lớn. Sự gia tăng hiện diện của các ngân hàng nước ngoài và tổ chức tài chính quốc tế với ưu thế vượt trội về quy mô vốn, trình độ công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm - dịch vụ và năng lực quản trị rủi ro đã tạo ra sức ép cạnh tranh ngày càng gay gắt đối với các ngân hàng trong nước, buộc các ngân hàng thương mại cổ phần phải không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh.

Trong cơ cấu hoạt động của các ngân hàng thương mại, tín dụng luôn giữ vai trò trung tâm và là nguồn thu chủ yếu, chiếm khoảng 65%-80% tổng thu nhập của hầu hết các ngân hàng. Tuy nhiên, hoạt động tín dụng cũng là lĩnh vực tiềm

ẩn nhiều rủi ro nhất, đặc biệt là rủi ro tín dụng, có thể ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng sinh lời, an toàn vốn và sự ổn định của ngân hàng. Do đó, nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng không chỉ là yêu cầu mang tính chiến lược đối với từng ngân hàng thương mại cổ phần mà còn là điều kiện quan trọng để bảo đảm sự phát triển an toàn và bền vững của toàn bộ hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Thực tiễn những năm gần đây cho thấy, tín dụng của toàn ngành ngân hàng Việt Nam duy trì mức tăng trưởng khá cao nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế. Năm 2024, tăng trưởng tín dụng đạt trên 15%, phản ánh vai trò quan trọng của hệ thống ngân hàng trong việc hỗ trợ sản xuất - kinh doanh, đầu tư và tiêu dùng. Tuy nhiên, tín dụng tập trung mạnh vào một số lĩnh vực như sản xuất - kinh doanh, bất động sản và cho vay tiêu dùng cá nhân, trong khi bối cảnh kinh tế vĩ mô còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, đã làm gia tăng nguy cơ suy giảm chất lượng tín dụng trong tương lai.

Đáng chú ý, song hành với sự mở rộng quy mô tín dụng là xu hướng gia tăng nợ xấu trong toàn hệ

thông ngân hàng. Nợ xấu không chỉ gia tăng về giá trị tuyệt đối mà còn có dấu hiệu lan rộng tại nhiều ngân hàng thương mại cổ phần có quy mô lớn và thị phần tín dụng cao. Tình trạng này đã làm gia tăng áp lực trích lập dự phòng rủi ro, ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, khả năng bổ sung vốn tự có và năng lực mở rộng hoạt động tín dụng của các ngân hàng trong thời gian tới.

Bên cạnh những yếu tố nội tại, hiệu quả hoạt động tín dụng của các ngân hàng còn chịu tác động mạnh mẽ từ các yếu tố bên ngoài như biến động kinh tế vĩ mô, rủi ro từ thị trường bất động sản, sự phụ thuộc ngày càng lớn vào tín dụng tiêu dùng, cũng như những hạn chế trong quá trình chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ hiện đại vào quản trị tín dụng. Nếu các yếu tố này không được nhận diện và kiểm soát hiệu quả, chúng sẽ tiếp tục làm gia tăng rủi ro tín dụng và cản trở sự phát triển bền vững của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam.

Xuất phát từ những vấn đề lý luận và thực tiễn nêu trên, việc nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tín dụng tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam là hết sức cần thiết trong bối cảnh hiện nay. Nghiên cứu không chỉ góp phần bổ sung cơ sở lý luận về hiệu quả tín dụng mà còn mang ý nghĩa thực tiễn sâu sắc, giúp các ngân hàng nhận diện rõ các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động tín dụng, từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao chất lượng tín dụng, tăng cường năng lực quản trị rủi ro và củng cố sức cạnh tranh. Vì vậy, tác giả lựa chọn chủ đề “Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tín dụng tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam” để phân tích, đánh giá và đề xuất các giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng của hệ thống ngân hàng trong giai đoạn hiện nay.

2. Khung phân tích và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Khung phân tích

Tổng hợp các nghiên cứu trong và ngoài nước

cho thấy hiệu quả hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại cổ phần chịu sự tác động đồng thời của nhiều nhóm yếu tố, bao gồm cả các yếu tố nội tại ngân hàng và các yếu tố thuộc môi trường kinh tế vĩ mô. Các nghiên cứu quốc tế như FDIC (2025), Laidroo (2017), Legass & Fekede (2022) hay Olabamiji & Michael (2018) đều khẳng định vai trò quan trọng của chất lượng tài sản, quản lý rủi ro tín dụng, thanh khoản và quy mô ngân hàng đối với tăng trưởng và hiệu quả tín dụng. Tương tự, các nghiên cứu trong nước của Phạm Xuân Quỳnh (2022), Lê Duy Khánh (2023), Nguyễn Thị Thu Hiền (2017), Nguyễn Hà (2023) và Đỗ Văn Lộc (2022) cũng cho thấy các yếu tố nội bộ ngân hàng kết hợp với điều kiện kinh tế vĩ mô có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả hoạt động tín dụng.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu xây dựng khung phân tích theo hướng xem xét mối quan hệ giữa các nhóm yếu tố ảnh hưởng và hiệu quả hoạt động tín dụng tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam. Cụ thể, các yếu tố tác động được chia thành các nhóm chính như sau:

Thứ nhất, nhóm yếu tố nội tại ngân hàng, bao gồm: quy mô ngân hàng, khả năng thanh khoản, tăng trưởng tiền gửi, chất lượng tài sản, quản lý rủi ro tín dụng và hiệu quả quản lý nội bộ. Các yếu tố này phản ánh năng lực tài chính, khả năng huy động vốn, mức độ an toàn trong hoạt động cho vay cũng như năng lực kiểm soát rủi ro của ngân hàng. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng khi ngân hàng có quy mô lớn, thanh khoản tốt, tăng trưởng tiền gửi ổn định và quản lý rủi ro tín dụng hiệu quả thì khả năng mở rộng tín dụng và hiệu quả hoạt động tín dụng sẽ được cải thiện.

Thứ hai, nhóm yếu tố rủi ro tín dụng, thể hiện thông qua tỷ lệ nợ xấu, chất lượng khoản vay và mức độ trích lập dự phòng rủi ro. Các nghiên cứu trong và ngoài nước đều thống nhất rằng rủi ro tín dụng gia tăng sẽ làm suy giảm hiệu quả hoạt động tín dụng do ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận, an toàn vốn và khả năng mở rộng cho vay của ngân

hàng. Do đó, kiểm soát rủi ro tín dụng được xem là điều kiện tiên quyết để nâng cao hiệu quả tín dụng một cách bền vững.

Thứ ba, nhóm yếu tố kinh tế vĩ mô, bao gồm tăng trưởng kinh tế (GDP), lạm phát, lãi suất và các điều kiện kinh tế chung. Các yếu tố này phản ánh môi trường hoạt động bên ngoài của ngân hàng và có tác động gián tiếp nhưng mạnh mẽ đến nhu cầu tín dụng, khả năng trả nợ của khách hàng cũng như mức độ rủi ro trong hoạt động cho vay. Khi môi trường kinh tế ổn định và tăng trưởng tích cực, hiệu quả hoạt động tín dụng của ngân hàng thường được cải thiện; ngược lại, lạm phát cao và bất ổn kinh tế có thể làm gia tăng rủi ro tín dụng và làm giảm hiệu quả hoạt động.

Từ những phân tích trên, nghiên cứu đề xuất khung phân tích theo hướng tập trung vào các yếu tố vi mô, tức là các yếu tố nội tại của ngân hàng thương mại cổ phần. Theo đó, hiệu quả hoạt động tín dụng được xem là kết quả đầu ra phản ánh mức độ hiệu quả trong tổ chức, quản lý và triển khai hoạt động tín dụng tại ngân hàng. Việc lựa chọn cách tiếp cận vi mô nhằm làm rõ vai trò của năng lực quản trị nội bộ và quản lý tín dụng trong việc quyết định hiệu quả hoạt động tín dụng, đồng thời bảo đảm sự phù hợp với định hướng nghiên cứu và các kết quả thực nghiệm đã được công bố trong và ngoài nước. Khung phân tích này là cơ sở để xây dựng mô hình nghiên cứu và phát triển các giả thuyết nghiên cứu nhằm kiểm định mức độ và chiều hướng tác động của các yếu tố vi mô đến hiệu quả hoạt động tín dụng trong các chương tiếp theo.

2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Quy mô ngân hàng SIZE

Quy mô ngân hàng xem là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng mở rộng và hiệu quả hoạt động tín dụng, các ngân hàng có quy mô lớn thường sở hữu nguồn vốn dồi dào, mạng lưới hoạt động rộng và năng lực quản trị tốt hơn. Tại Việt Nam, các nghiên cứu của Phạm Xuân Quỳnh (2022), Đỗ Văn

Lộc (2022) và Nguyễn Thị Thu Hiền (2017) cho thấy quy mô ngân hàng tác động tích cực đến tăng trưởng tín dụng thông qua cải thiện thanh khoản, chất lượng tài sản và khả năng mở rộng cho vay. Trên bình diện quốc tế, Athanasoglou et al. (2008), Sufian & Chong (2008) và Demirgüç-Kunt & Huizinga (2010) cũng khẳng định rằng quy mô lớn giúp ngân hàng tận dụng lợi thế kinh tế theo quy mô, phân bổ vốn hiệu quả hơn và duy trì tốc độ tăng trưởng tín dụng ổn định. Nhìn chung, các bằng chứng thực nghiệm cho thấy quy mô ngân hàng có vai trò thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong cả bối cảnh trong nước và quốc tế.

Giả thuyết H1: Có mối tương quan cùng chiều giữa quy mô ngân hàng và hoạt động tín dụng ngân hàng.

Tăng trưởng tiền gửi DG

Tiền gửi của khách hàng là nguồn vốn chủ yếu và ổn định của ngân hàng thương mại, tạo nền tảng cho việc mở rộng hoạt động tín dụng. Tại Việt Nam, các nghiên cứu của Nguyễn Hà (2023) và Đỗ Văn Lộc (2022) đều cho thấy tăng trưởng tiền gửi có tác động tích cực đến khả năng cấp tín dụng của ngân hàng. Trên bình diện quốc tế, các bằng chứng thực nghiệm từ FDIC (2025) cho thấy tiền gửi ổn định là yếu tố then chốt giúp ngân hàng duy trì thanh khoản và mở rộng hoạt động tín dụng một cách an toàn. Bên cạnh đó, Athanasoglou et al. (2008) chỉ ra rằng tăng trưởng nguồn vốn huy động góp phần cải thiện hiệu quả sử dụng vốn và khả năng sinh lời của ngân hàng, qua đó hỗ trợ tăng trưởng tín dụng. Ngoài ra, Demirgüç-Kunt và Huizinga (2010) khẳng định rằng cấu trúc nguồn vốn dựa nhiều vào tiền gửi giúp ngân hàng giảm rủi ro tài trợ và duy trì hoạt động cho vay ổn định trong dài hạn.

Giả thuyết H2: Có mối tương quan cùng chiều giữa tăng trưởng tiền gửi và hoạt động tín dụng ngân hàng.

Suất sinh lời trên vốn sở hữu ROE

ROE phản ánh khả năng sinh lời từ vốn chủ

sở hữu, là chỉ tiêu quan trọng đánh giá hiệu quả hoạt động. ROE cao cho thấy ngân hàng sử dụng vốn hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho mở rộng hoạt động tín dụng. Tại Việt Nam, Nguyễn Thị Thu Hiền (2017) và Đỗ Văn Lộc (2022) đều khẳng định ROE có tác động tích cực đến tăng trưởng tín dụng. Trên bình diện quốc tế, Athanasoglou, Brissimis và Delis (2008) cho thấy khả năng sinh lời, trong đó có ROE, là yếu tố quan trọng thúc đẩy hiệu quả hoạt động và hỗ trợ tăng trưởng tín dụng của ngân hàng. Bên cạnh đó, Sufian và Chong (2008) khẳng định rằng các ngân hàng có hiệu quả sinh lời cao thường có khả năng phân bổ vốn tốt hơn và duy trì hoạt động tín dụng ổn định. Ngoài ra, Demirgüç-Kunt và Huizinga (2010) chỉ ra rằng mức sinh lời cao giúp ngân hàng tăng cường năng lực vốn, giảm rủi ro tài trợ và qua đó tạo điều kiện cho việc mở rộng hoạt động cho vay.

Giả thuyết H3: Có mối tương quan cùng chiều giữa ROE và hoạt động tín dụng ngân hàng.

Thanh khoản ngân hàng LIQ

Thanh khoản phản ánh khả năng đáp ứng các nghĩa vụ ngắn hạn và mức độ sẵn sàng nguồn vốn cho hoạt động cho vay của ngân hàng. Ngân hàng có thanh khoản tốt thường linh hoạt và an toàn hơn trong việc mở rộng tín dụng. Tại Việt Nam, Phạm Xuân Quỳnh (2022) cho thấy trong bối cảnh bất ổn do dịch COVID-19, các ngân hàng duy trì thanh khoản tốt có khả năng tăng trưởng tín dụng ổn định hơn so với các ngân hàng gặp áp lực thanh khoản. Bên cạnh đó, Nguyễn Hà (2023) cũng chỉ ra rằng thanh khoản có mối quan hệ tích cực với hiệu quả hoạt động và chất lượng tín dụng, qua đó hỗ trợ khả năng mở rộng tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Trên bình diện quốc tế, báo cáo của Federal Deposit Insurance Corporation - FDIC (2025) khẳng định rằng nguồn vốn thanh khoản ổn định, đặc biệt là tiền gửi, đóng vai trò then chốt trong việc duy trì an toàn hệ thống ngân hàng và hỗ trợ tăng trưởng tín dụng bền vững. Ngoài ra, nghiên cứu của

Legass và Fekede (2022) cho thấy thanh khoản là một trong những yếu tố quan trọng quyết định khả năng cho vay của ngân hàng, khi mức thanh khoản cao giúp ngân hàng giảm rủi ro tài trợ và duy trì hoạt động tín dụng ổn định.

Giả thuyết H4: Có mối tương quan cùng chiều giữa thanh khoản ngân hàng và hoạt động tín dụng ngân hàng.

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu CAP

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu phản ánh mức độ tự chủ tài chính và khả năng chống chịu rủi ro của ngân hàng. Ngân hàng có CAP cao thường theo đuổi chiến lược thận trọng hơn trong mở rộng tín dụng nhằm bảo toàn vốn. Tại Việt Nam, Đỗ Văn Lộc (2022) cho thấy các ngân hàng duy trì tỷ lệ vốn chủ sở hữu cao thường kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng tín dụng để đảm bảo an toàn tài chính, dẫn đến mối quan hệ ngược chiều giữa CAP và tăng trưởng tín dụng. Kết quả này được củng cố bởi Phạm Xuân Quỳnh (2022) khi phân tích tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh dịch COVID-19, cho thấy các ngân hàng có năng lực vốn mạnh thường lựa chọn chiến lược cho vay thận trọng hơn. Bên cạnh đó, Lê Duy Khánh (2023) chỉ ra tỷ lệ vốn cao góp phần làm giảm mức độ chấp nhận rủi ro tín dụng, qua đó hạn chế tốc độ mở rộng cho vay của ngân hàng. Trên bình diện quốc tế, Demirgüç-Kunt và Huizinga (2010) khẳng định rằng các ngân hàng có mức vốn hóa cao thường ưu tiên ổn định và an toàn hệ thống hơn là mở rộng tín dụng nhanh, đặc biệt trong bối cảnh rủi ro kinh tế gia tăng. Tương tự, Athanasoglou, Brissimis và Delis (2008) cho rằng tỷ lệ vốn chủ sở hữu cao gắn liền với chiến lược kinh doanh thận trọng, làm giảm tốc độ tăng trưởng tín dụng trong ngắn hạn. Ngoài ra, Laidroo và Männasoo (2017) cũng cho thấy việc duy trì mức vốn cao nhằm đảm bảo an toàn tài chính có thể làm suy giảm động lực mở rộng tín dụng, nhất là đối với các ngân hàng ưu tiên chất lượng hơn quy mô cho vay.

Giả thuyết H5: Có mối tương quan ngược chiều giữa tỷ lệ vốn chủ sở hữu và hoạt động tín dụng ngân hàng.

Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1 CAR1

CAR1 phản ánh năng lực tài chính cốt lõi và khả năng hấp thụ rủi ro của ngân hàng theo các chuẩn mực Basel. Ngân hàng duy trì CAR1 cao thường có xu hướng thận trọng hơn trong mở rộng tín dụng nhằm bảo toàn vốn. Tại Việt Nam, Nguyễn Thị Thu Hiền (2017) cho thấy các ngân hàng có năng lực vốn mạnh thường áp dụng chính sách cho vay thận trọng hơn để kiểm soát rủi ro, làm chậm tốc độ tăng trưởng tín dụng. Kết quả này được củng cố bởi Đỗ Văn Lộc (2022) khi chỉ ra rằng việc gia tăng yêu cầu an toàn vốn khiến ngân hàng phải điều chỉnh chiến lược tín dụng theo hướng an toàn hơn. Ngoài ra, Phạm Xuân Quỳnh (2022) cho rằng trong bối cảnh bất ổn kinh tế, các ngân hàng có tỷ lệ an toàn vốn cao có xu hướng hạn chế mở rộng tín dụng để duy trì khả năng chống chịu rủi ro. Trên bình diện quốc tế, Demirgüç-Kunt và Huizinga (2010) khẳng định rằng các quy định về vốn tối thiểu buộc ngân hàng duy trì mức vốn cao hơn, qua đó làm giảm động cơ mở rộng cho vay. Tương tự, Athanasoglou, Brissimis và Delis (2008) cho rằng việc gia tăng vốn tự có gắn liền với chiến lược tín dụng thận trọng, đặc biệt trong các giai đoạn rủi ro gia tăng. Bên cạnh đó, Laidroo và Männasoo (2017) chỉ ra rằng yêu cầu duy trì vốn an toàn cao có thể hạn chế khả năng mở rộng tín dụng do ngân hàng ưu tiên chất lượng hơn số lượng khoản vay.

Giả thuyết H6: Có mối tương quan ngược chiều giữa tỷ lệ an toàn vốn cấp 1 và hoạt động tín dụng ngân hàng.

Suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA)

ROA phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản trong việc tạo ra lợi nhuận; ROA cao cho thấy năng lực quản lý và phân bổ tài sản hiệu quả, củng cố năng lực tài chính và khả năng chịu rủi ro, tạo điều kiện mở rộng tín dụng. Tại Việt Nam, Nguyễn Hà

(2023) cho thấy các ngân hàng có ROA cao thường duy trì chất lượng tài sản tốt và khả năng sinh lời ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng tín dụng. Kết quả này phù hợp với phát hiện của Lê Duy Khánh (2023) khi chỉ ra rằng hiệu quả sinh lời cao giúp ngân hàng nâng cao khả năng chịu đựng rủi ro tín dụng và mở rộng quy mô cho vay. Ngoài ra, Đỗ Văn Lộc (2022) cho thấy ROA là nhân tố nội tại quan trọng thúc đẩy tăng trưởng tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Trên bình diện quốc tế, Demirgüç-Kunt và Huizinga (1999) khẳng định rằng các ngân hàng có khả năng sinh lời cao thường mở rộng hoạt động cho vay hiệu quả hơn nhờ nền tảng tài chính vững mạnh. Tương tự, Athanasoglou, Brissimis và Delis (2008) cho rằng ROA cao phản ánh hiệu quả quản trị và là yếu tố hỗ trợ tích cực cho tăng trưởng tín dụng. Bên cạnh đó, Olabamiji và Michael (2018) cho thấy hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời cao góp phần nâng cao năng lực mở rộng tín dụng của ngân hàng.

Giả thuyết H7: Có mối tương quan cùng chiều giữa ROA và hoạt động tín dụng ngân hàng.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phân tích dữ liệu

Mẫu nghiên cứu được thu thập từ 15 ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam giai đoạn 2015-2024, sử dụng dữ liệu thứ cấp từ báo cáo tài chính đã kiểm toán và báo cáo thường niên của các ngân hàng. Giai đoạn được lựa chọn do ngành ngân hàng Việt Nam duy trì tăng trưởng tương đối ổn định nhưng chịu áp lực cạnh tranh ngày càng lớn, buộc các ngân hàng phải tăng cường quản trị nội bộ, tối ưu hóa cơ cấu vốn và nâng cao chất lượng tín dụng, qua đó phản ánh rõ sự thay đổi trong hiệu quả hoạt động tín dụng. Với đặc điểm dữ liệu bao gồm cả chiều không gian và thời gian, nghiên cứu áp dụng phương pháp phân tích dữ liệu bảng nhằm khai thác tối đa thông tin từ mẫu quan sát.

Nghiên cứu tập trung vào các yếu tố vi mô nội tại ngân hàng nhằm đánh giá trực tiếp các nhân tố

ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tín dụng, đồng thời hạn chế tác động của các yếu tố kinh tế vĩ mô. Dữ liệu được chọn lọc từ các ngân hàng thương mại cổ phần công bố thông tin tài chính đầy đủ, liên tục giai đoạn 2015-2024, loại trừ ngân hàng 100% vốn nước ngoài và chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đảm bảo tính đồng nhất của mẫu. Trên cơ sở dữ liệu bảng cân bằng hoàn toàn với 150 quan sát, nghiên cứu sử dụng ba phương pháp ước lượng phổ biến gồm Pooled OLS, mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM); việc lựa chọn mô hình phù hợp được thực hiện thông qua kiểm định Hausman (1978), qua đó đảm bảo tính tin cậy của các kết quả ước lượng.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố tác động đến hoạt động tín dụng tại ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam giai đoạn từ 2015-2024. Các biến độc lập mà tác giả đưa vào mô hình là: Quy mô ngân hàng, Tăng trưởng tiền gửi, Suất sinh lời trên vốn sở hữu ROE, Thanh khoản ngân hàng, Tỷ lệ vốn chủ sở hữu, Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1, Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA)”

$$CG_{it} = \beta_0 + \beta_1 SIZE_{it} + \beta_2 DG_{it} + \beta_3 ROE_{it} + \beta_4 LIQ_{it} + \beta_5 CAP_{it} + \beta_6 CAR1_{it} + \beta_7 ROA_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

- CG_{it} (Credit Growth) là giá trị thể hiện tốc độ tăng trưởng tín dụng ngân hàng i năm t
- $SIZE_{it}$ (Size) là giá trị thể hiện quy mô ngân hàng ngân hàng i năm t
- DG_{it} (Deposit Growth) là giá trị thể hiện tăng trưởng tiền gửi ngân hàng i năm t
- ROE_{it} (Return on Equity) là suất sinh lời trên vốn sở hữu ngân hàng i năm t
- LIQ_{it} (Liquidity) là giá trị thể hiện tính thanh khoản ngân hàng i năm t
- CAP_{it} (Capital Ratio) là tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản ngân hàng i năm t

- $CAR1_{it}$ (Capital Adequacy Ratio - Tier 1) là tỷ lệ an toàn vốn cấp 1 ngân hàng i năm t .

- ROA_{it} (Return on Assets) là suất sinh lợi trên tổng tài sản ngân hàng i năm t .

- β_0 : là hệ số chặn

- β_j ($j = 1, 8$) là các hệ số hồi quy

- ε_{it} là sai số (phần dư)

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Nhằm kiểm tra tính ổn định của dữ liệu, tác giả sử dụng lệnh sum để thực hiện thống kê mô tả. Kết quả tại Bảng 4.1 cho thấy các biến trong mô hình không xuất hiện giá trị bất thường, qua đó bảo đảm độ tin cậy của bộ dữ liệu trước khi tiến hành các phân tích định lượng tiếp theo.

Biến phụ thuộc CG có 150 quan sát, với giá trị trung bình đạt 0,212, phản ánh xu hướng mở rộng tín dụng tương đối tích cực của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. Độ lệch chuẩn ở mức 0,096 cho thấy mức độ phân tán vừa phải, trong khi giá trị nhỏ nhất và lớn nhất lần lượt là -0,009 và 0,653, phản ánh sự khác biệt đáng kể về chiến lược tín dụng và năng lực quản trị giữa các ngân hàng.

Các biến độc lập đại diện cho đặc điểm vi mô nội tại ngân hàng cũng thể hiện sự phân hóa rõ rệt. SIZE có mức trung bình 33,502, cho thấy sự chênh lệch về quy mô tài sản giữa các ngân hàng; DG và các chỉ tiêu sinh lợi (ROE, ROA) có biên độ dao động tương đối lớn, phản ánh khác biệt về khả năng huy động vốn và hiệu quả kinh doanh. Trong khi đó, các chỉ tiêu LIQ, CAP và CAR1 nhìn chung duy trì ở mức ổn định nhưng vẫn tồn tại sự khác biệt nhất định về thanh khoản và an toàn vốn. Tổng thể, các biến vừa đảm bảo tính hợp lý của dữ liệu, vừa cung cấp cơ sở phù hợp để phân tích tác động của các yếu tố vi mô đến tăng trưởng tín dụng ở các phần tiếp theo.

Bảng 1: Thống kê mô tả

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
CG	150	0,212	0,096	-0,009	0,653
SIZE	150	33,502	0,957	31,507	35,554
DG	150	0,168	0,129	-0,105	0,827
ROE	150	0,147	0,117	-0,917	0,303
LIQ	150	1,009	0,081	0,785	1,214
CAP	150	0,084	0,031	0,041	0,171
CAR1	149	0,095	0,051	0	0,245
ROA	150	0,013	0,01	-0,048	0,036

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả)

4.2. So sánh và lựa chọn mô hình ước lượng phù hợp

Trong nghiên cứu này, tác giả áp dụng ba mô hình P-OLS, FEM và REM để phân tích mối quan hệ giữa biến phụ thuộc CG và các biến độc lập. Để lựa chọn mô hình phù hợp, F-test được sử dụng nhằm so sánh P-OLS với FEM, trong khi Hausman test được áp dụng để phân định giữa FEM và REM.

Tổng hợp kết quả kiểm định từ của 3 ước lượng trên được trình bày dưới đây. Đáng chú ý, trước khi thực hiện kiểm định bằng các mô hình hồi quy, tác giả sử dụng lệnh VIF để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến thì phát hiện ROA có hiện tượng đa cộng tuyến mạnh với các biến còn lại trong mô hình nên biến ROA sẽ bị loại bỏ khỏi mô hình. Chi tiết kiểm định khuyết tật được trình bày ở phần tiếp theo.

Bảng 2: Tổng hợp kết quả kiểm định P-OLS, FEM, REM

Biến	(1)	(2)	(3)
	OLS	FEM	REM
SIZE	-0,0292*** (0,00747)	-0,0376* (0,0197)	-0,0292*** (0,00747)
DG	0,344*** (0,0506)	0,302*** (0,0483)	0,344*** (0,0506)
ROE	0,0188 (0,0664)	-0,182** (0,0696)	0,0188 (0,0664)
LIQ	0,105 (0,0918)	0,0388 (0,153)	0,105 (0,0918)
CAP	0,368 (0,239)	-0,714 (0,446)	0,368 (0,239)
CAR1	-0,262* (0,147)	-0,262* (0,143)	-0,262* (0,147)
Constant	1,017*** (0,262)	1,493*** (0,561)	1,017*** (0,262)
Modified Wald p-value	0,000	0,000	1,000

Wooldridge p-value	0,070		
Hausman p-value			0,000
Ghi chú: ***, **, * tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 1%, 5%, 10%.			

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả)

Khi thực hiện ước lượng theo mô hình FEM, Stata tự động hiển thị kết quả F-test ở dòng cuối cùng. Kết quả cho thấy $\text{Prob} > F = 0,0001$ (p-value $< 0,05$), điều này cho phép bác bỏ giả thuyết H_0 rằng tất cả các hiệu ứng cố định đều bằng 0. Nói cách khác, sự khác biệt giữa các đơn vị quan sát là có ý nghĩa thống kê và mô hình FEM mang lại kết quả phù hợp hơn so với Pooled OLS.

Tiếp theo, tác giả tiến hành Hausman test để so sánh FEM với REM. Kết quả cho thấy $\text{Prob} > \chi^2 = 0,0000$ (p-value $< 0,05$), nghĩa là giả thuyết H_0 (chọn REM) bị bác bỏ. Như vậy, FEM được xem là lựa chọn tối ưu hơn so với REM. Kết hợp cả hai kiểm định, có thể khẳng định FEM là mô hình phù hợp nhất để phân tích bộ dữ liệu nghiên cứu này, đảm bảo kết quả ước lượng phản ánh chính xác hơn đặc trưng cố hữu của từng đơn vị quan sát trong mẫu.

Trong mô hình FEM, các nhân tố ảnh hưởng đáng kể đến tăng trưởng tín dụng là SIZE, DG, ROE và CAR1, trong đó DG có tác động tích cực, còn SIZE, ROE và CAR1 tác động tiêu cực đến CG. Cụ thể, SIZE có tác động âm và ý nghĩa ở mức 10%, cho thấy quy mô ngân hàng lớn hơn gắn liền với tốc độ tăng trưởng tín dụng thấp hơn. DG

có tác động dương và ý nghĩa mạnh ở mức 1%, khẳng định vai trò nổi bật của biến này trong thúc đẩy tăng trưởng tín dụng. ROE mang dấu âm và có ý nghĩa ở mức 5%, cho thấy hiệu quả sinh lời cao hơn lại đi kèm với tăng trưởng tín dụng thấp hơn. Ngoài ra, CAR1 cũng tác động âm và có ý nghĩa ở mức 10%. Ngược lại, các biến LIQ và CAP không mang ý nghĩa thống kê trong FEM.

4.3. Kiểm định khuyết tật và khắc phục khuyết tật

Kiểm định đa cộng tuyến

Tác giả sử dụng lệnh VIF để kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến trong mô hình. Kết quả ở bảng dưới cho thấy có 2 biến trong mô hình có giá trị lớn là ROA với 18,501 và ROE với 10,99. Trong khi đó, khi VIF vượt quá 5 cho thấy có dấu hiệu đáng kể của đa cộng tuyến giữa các biến độc lập và khi VIF vượt quá 10 cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến mạnh mẽ. Sau khi loại bỏ biến ROA khỏi mô hình, kết quả cho thấy tất cả các biến trong mô hình đều có giá trị nhỏ hơn 2, với giá trị trung bình là 1,26. Do đó, có thể kết luận rằng hiện tượng đa cộng tuyến hoàn toàn không tồn tại, đảm bảo kết quả ước lượng mô hình là đáng tin cậy.

Bảng 2: Kết quả kiểm định đa cộng tuyến đã loại bỏ biến ROA

	VIF	1/VIF
ROE	1,425	0,702
CAR1	1,341	0,746
LIQ	1,302	0,768
CAP	1,296	0,772
SIZE	1,183	0,845
DG	1,015	0,985
Mean VIF	1,26	,

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả)

Kiểm định phương sai sai số thay đổi

Để kiểm định khuyết tật trên trong mô hình hồi quy, tác giả sử dụng kiểm định Lagrange Multiplier bằng lệnh xttest3 cho mô hình FEM. Kết quả cho ra là Prob > chi² = 0,0000, nhỏ hơn 0,05, cho thấy có hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

Kiểm định tự tương quan

Tác giả dùng kiểm định Wooldridge bằng câu lệnh xtserial để kiểm tra hiện tượng tự tương quan. Kết quả kiểm định cho kết quả Prob > F = 0,0698, hay p-value lớn hơn 0,05. Điều này chứng tỏ không có hiện tượng tự tương quan xảy ra trong mô hình.

Khắc phục khuyết tật bằng phương pháp GLS và Robust

Trong quá trình ước lượng, mô hình dữ liệu bảng trong nghiên cứu gặp các khuyết tật phương sai thay đổi. Do đó, tác giả tiến hành hồi quy bằng cả GLS để khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan, đồng thời sử dụng Robust Standard Errors nhằm hiệu chỉnh sai số chuẩn, đảm bảo tính vững của ước lượng. Kết quả so sánh cho thấy mô hình Robust phản ánh chính xác và tin cậy hơn, vì vậy đây là kết quả cuối cùng được sử dụng để thảo luận và rút ra kết luận.

Bảng 3: Kết quả hồi quy GLS và Robust

VARIABLES	(1)	(2)
	GLS	Robust
SIZE	-0.0302*** (0.00681)	-0.0376** (0.0156)
DG	0.337*** (0.0467)	0.302*** (0.0457)
ROE	0.0195 (0.0706)	-0.182*** (0.0605)
LIQ	0.0310 (0.0737)	0.0388 (0.178)
CAP	0.295 (0.272)	-0.714** (0.323)
CAR1	-0.186 (0.124)	-0.262* (0.145)
Constant	1.129*** (0.250)	1.493*** (0.403)
Observations	149	149
R-squared		0.405
Number of ticker	15	15

Ghi chú: ***, **, * tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 1%, 5%, 10%.

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả)

5. Kết luận và hàm ý nghiên cứu

5.1. Kết luận

Dựa trên dữ liệu 150 quan sát của 15 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam trong giai đoạn 2015-2024, nghiên cứu phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố nội tại tại ngân hàng và tốc độ tăng trưởng tín

dụng. Kết quả hồi quy cho thấy chỉ một số biến có ảnh hưởng đáng kể và mang ý nghĩa thống kê cao, phản ánh rõ đặc trưng hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại trong bối cảnh Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu cho thấy SIZE có tác động ngược chiều đến tăng trưởng tín dụng ở mức ý

ngĩa 5%, phản ánh sự thận trọng của các ngân hàng lớn trong việc mở rộng dư nợ; trong khi đó, DG lại có tác động tích cực và mạnh mẽ ở mức ý nghĩa 1%, khẳng định vai trò then chốt của huy động vốn đối với tín dụng. Đáng chú ý, ROE có ảnh hưởng tiêu cực và có ý nghĩa ở mức 1%, cho thấy ngân hàng đạt lợi nhuận cao chưa chắc đã mở rộng cho vay mà có thể ưu tiên tối ưu hóa hiệu quả vốn. Đồng thời, CAP và CAR1 cũng có mối quan hệ ngược chiều với tín dụng ở mức ý nghĩa lần lượt 5% và 10%, phản ánh sự đánh đổi giữa yêu cầu an toàn vốn và tăng trưởng dư nợ. Ngược lại, LIQ không cho thấy tác động đáng kể, cho thấy yếu tố này chưa phải là điều kiện quyết định trong việc thúc đẩy tín dụng của các ngân hàng.

Tóm lại, nghiên cứu chỉ ra rằng tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam chịu ảnh hưởng chủ yếu từ quy mô, khả năng huy động tiền gửi, hiệu quả sử dụng vốn và cấu trúc vốn tự có. Kết quả góp phần khẳng định vai trò then chốt của nguồn vốn huy động trong thúc đẩy tín dụng, đồng thời cho thấy những ràng buộc quan trọng từ an toàn vốn và quy mô hoạt động đối với chiến lược tăng trưởng của ngân hàng.

Mặc dù đạt được những kết quả nhất định, nghiên cứu cho thấy hoạt động tín dụng của các ngân hàng trong mẫu vẫn chịu hạn chế bởi yêu cầu an toàn vốn, xu hướng gia tăng nợ xấu và chiến lược cho vay thận trọng, đặc biệt tại các ngân hàng có quy mô lớn. Bên cạnh đó, vai trò của thanh khoản trong thúc đẩy tăng trưởng tín dụng chưa thực sự rõ nét. Những hạn chế này xuất phát từ áp lực tuân thủ các quy định an toàn vốn, hiệu quả quản trị rủi ro chưa đồng đều giữa các ngân hàng và những biến động của môi trường kinh tế vĩ mô.

5.2. Đề xuất và kiến nghị

5.2.1. Đối với các ngân hàng thương mại

Thứ nhất, Ngân hàng Nhà nước cần từng bước đổi mới cơ chế điều hành tín dụng, giảm dần sự phụ thuộc vào hạn mức tín dụng cứng và chuyển sang phương thức giám sát dựa trên rủi ro. Cách

tiếp cận này giúp phân bổ dư địa tín dụng linh hoạt hơn, phù hợp với năng lực quản trị và mức độ an toàn của từng ngân hàng.

Thứ hai, cơ quan quản lý cần hoàn thiện khung pháp lý về an toàn vốn theo chuẩn Basel II và định hướng Basel III, đồng thời xây dựng lộ trình phù hợp với đặc thù của hệ thống ngân hàng Việt Nam, nhằm vừa bảo đảm an toàn hệ thống vừa tránh gây áp lực quá lớn lên khả năng mở rộng tín dụng của các ngân hàng.

Thứ ba, việc tăng cường giám sát và minh bạch thông tin cần được chú trọng, đặc biệt đối với các ngân hàng có tốc độ tăng trưởng tín dụng cao hoặc tập trung vào các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro. Ngân hàng Nhà nước nên đẩy mạnh cơ chế cảnh báo sớm và nâng cao trách nhiệm giải trình của các ngân hàng thương mại.

Thứ tư, để hỗ trợ tăng trưởng tín dụng bền vững, cơ quan quản lý cần thúc đẩy niềm tin công chúng và đa dạng hóa kênh huy động vốn, thông qua khuyến khích chuyển đổi số, phát triển ngân hàng số và tăng cường hợp tác giữa ngân hàng và fintech.

Thứ năm, cơ quan quản lý cần định hướng dòng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất - kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa, nông nghiệp công nghệ cao và năng lượng tái tạo, nhằm nâng cao hiệu quả lan tỏa của tín dụng và hạn chế rủi ro đầu cơ.

Thứ sáu, cần đẩy mạnh hoàn thiện khung pháp lý cho chuyển đổi số ngân hàng, bao gồm ngân hàng số, eKYC và hợp đồng tín dụng điện tử, qua đó nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng và mở rộng khả năng tiếp cận vốn của người dân và doanh nghiệp.

5.2.2. Đối với cơ quan quản lý

Ngân hàng Nhà nước cần từng bước điều chỉnh cơ chế điều hành tín dụng theo hướng giảm sự phụ thuộc vào hạn mức tín dụng cứng, chuyển sang giám sát dựa trên rủi ro và năng lực quản trị của từng ngân hàng nhằm phân bổ dư địa tín dụng linh hoạt, hiệu quả hơn. Đồng thời, khung pháp lý về an toàn vốn theo Basel II và hướng tới Basel III cần

được hoàn thiện với lộ trình phù hợp, tránh gây áp lực quá lớn lên các ngân hàng quy mô nhỏ và hạn chế khả năng cung ứng tín dụng.

Bên cạnh đó, cơ quan quản lý cần tăng cường giám sát, minh bạch thông tin và áp dụng hệ thống cảnh báo sớm đối với các ngân hàng tăng trưởng tín dụng nhanh hoặc tập trung vào lĩnh vực rủi ro. Việc thúc đẩy niềm tin công chúng, đa dạng hóa

kênh huy động vốn, khuyến khích chuyển đổi số và phát triển ngân hàng số, fintech đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nền tảng vốn bền vững.

Cuối cùng, cần có cơ chế định hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất, xuất khẩu, nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo và doanh nghiệp nhỏ và vừa, qua đó vừa hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, vừa hạn chế rủi ro bong bóng tín dụng. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Thu Hiền. (2017). *Các yếu tố đặc trưng xác định khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam*. Tạp chí Công Thương. <https://tapchicongthuong.vn/cac-yeu-to-dac-trung-xac-dinh-kha-nang-sinh-loi-cua-cac-ngan-hang-thuong-mai-viet-nam-48451.htm>;
2. Federal Deposit Insurance Corporation. (2025). *Quarterly Banking Profile: First quarter 2025. FDIC*. <https://www.fdic.gov/news/press-releases/2025/fdic-insured-institutions-reported-return-assets-116-percent-and-net>;
3. Laidroo, L., & Männasoo, K. (2017). *Do credit commitments compromise credit quality?*. Research in International Business and Finance, 41, 303-317. <https://doi.org/10.1016/j.ribaf.2017.04.010>;
4. Nguyễn Hà (2023). *Credit risk and financial performance of commercial banks: Evidence from Vietnam*. arXiv preprint arXiv:2304.08217. <https://arxiv.org/pdf/2304.08217>;
5. Olabamiji, Ogunlade, and Oseni Michael. 2018. “*Credit Management Practices and Bank Performance: Evidence from First Bank*”. South Asian Journal of Social Studies and Economics 1 (1):1-10. <https://doi.org/10.9734/sajsse/2018/v1i125772>;
6. Legass, H. A., & Fekede, Z. (2022). *Determinants of Banks Liquidity: In Case of Commercial Banks in Ethiopia*. 10.7176/RJFA/13-8-06;
7. Phạm Xuân Quỳnh (2022). *Tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh dịch COVID-19*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Trà Vinh, 12-19. <https://journal.tvu.edu.vn/vi/index.php/tckh/article/view/99>;
8. Lê Duy Khánh (2023). *Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng: Trường hợp các ngân hàng thương mại Việt Nam*. Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh - kinh tế và quản trị kinh doanh, 18 (2), 133-142. 10.46223/HCMCOUJS.econ.vi.18.2.2198.2023;
9. Đỗ Văn Lộc (2022). *Các yếu tố tác động đến tăng trưởng tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam (Master's thesis, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh)*. <https://scholar.dlu.edu.vn/thuvienso/bitstream/DLU123456789/185668/1/CVv146S142022362.pdf>;
10. Athanasoglou, P. P., Brissimis, S. N., & Delis, M. D. (2008). *Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability*. Journal of international financial Markets, Institutions and Money, 18(2), 121-136. <https://doi.org/10.1016/j.intfin.2006.07.001>;
11. Sufian, F., & Chong, R. R. (2008). *Determinants of bank profitability in a developing economy: empirical evidence from the Philippines*. Asian Academy of Management Journal of Accounting & Finance, 4(2). <http://web.usm.my/journal/aamjaf/vol%204-2-2008/4-2-5.pdf>;
12. Demircüç-Kunt, A., & Huizinga, H. (2010). *Bank activity and funding strategies: The impact on risk and returns*. Journal of Financial economics, 98(3), 626-650. <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2010.06.004>.

Ngày nhận bài: 08/02/2026
Ngày chỉnh sửa: 10/02/2026
Ngày duyệt đăng: 12/02/2026